

Tài chính vi mô cho xoá đói giảm nghèo: một số vấn đề lý luận và thực tiễn

ĐỖ KIM CHUNG

Xoá đói giảm nghèo (XDGN) là nội dung trọng tâm và xuyên suốt trong chiến lược phát triển của Việt Nam và các nước đang phát triển. Tháng 9 năm 2000, Việt Nam đã ký Bản tuyên bố thiên niên kỷ với 189 nước ở New York về chiến lược XDGN. Trong thực hiện cam kết này, Việt Nam đã xây dựng Chiến lược quốc gia cho tăng trưởng và XDGN ngày 21-5-2002. Rất nhiều nỗ lực của chính phủ, của các địa phương và của các tổ chức quốc tế đang được tập trung cho XDGN. Trong đó, cung cấp dịch vụ tài chính cho XDGN được coi là một trong những giải pháp cơ bản không những ở Việt Nam và nhiều quốc gia đang phát triển khác đang thực hiện. Trong cung cấp dịch vụ tài chính cho XDGN, nhiều quan điểm và cách nhìn khác nhau về dịch vụ tài chính cho người nghèo. Quan điểm phổ biến cho là với người nghèo, nên áp dụng dịch vụ tài chính ưu đãi, thậm chí trợ cấp để họ có thể đi lên. Quan điểm khác lại cho là cần phân biệt cụ thể các đối tượng nghèo, không nên trợ cấp và ưu đãi tràn lan, người nghèo rất cần dịch vụ tài chính, chất lượng dịch vụ đôi khi lại quan trọng hơn rất nhiều so với vấn đề lãi suất. Làm cách nào có thể cung cấp dịch vụ tài chính cho người nghèo một cách bền vững là những câu hỏi mà các định chế tài chính quốc tế (Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, Quỹ quốc tế về phát triển nông nghiệp), các tổ chức quốc tế, các tổ chức tài chính trong nước (ngân hàng và phi ngân hàng), các tổ chức phát triển tham gia vào XDGN quan tâm.

Xuất phát từ thực tế trên, bài viết này nhằm thảo luận một số vấn đề lý luận và thực tiễn về: 1) Nghèo đói và đặc điểm tài chính của người nghèo; 2) Dịch vụ tài chính

cho người nghèo, 3) Tài chính vi mô cho xoá đói giảm nghèo, 4) Kinh nghiệm rút ra từ cung cấp dịch vụ tài chính vi mô cho XDGN trên thế giới và Việt Nam.

1. Nghèo đói và thực trạng nghèo đói

1.1. Loại người nghèo và ngưỡng nghèo

Để hiểu rõ hơn bản chất của dịch vụ tài chính cho người nghèo, cần phân biệt thế nào là sự nghèo. "Nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thoả mãn các nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế-xã hội, phong tục tập quán của địa phương". Đói và nghèo thể hiện ở nhiều dạng và cấp độ (suy dinh dưỡng, bệnh tật, thất học, thiếu tự tin, thiếu ý chí vươn lên, xa lánh cộng đồng, cô đơn...).

Để đánh giá nghèo đói, người ta dùng đường nghèo đói (Poverty line). Ngân hàng Thế giới đánh giá nghèo đói ở hai loại đường: đường nghèo đói lương thực và nghèo đói chung. Đường nghèo đói về lương thực, thực phẩm: mức calo tối thiểu cần thiết cho mỗi thể trạng con người là chuẩn về nhu cầu 2100 calo/ngày/người. Đường nghèo đói chung bao gồm đường nghèo đói về lương thực tính cả các chi phí cho mặt hàng phi lương thực, thực phẩm (1 đô la Mỹ một ngày). Nhìn chung, trên phương diện đặc điểm tài chính, các học giả kinh tế trên thế giới đã chia người nghèo thành 2 nhóm lớn: nghèo kinh tế và cực nghèo (the extremely poor

Đỗ Kim Chung, PGS, TS, Đại học nông nghiệp I, Hà Nội.

*Nguồn: Hội nghị Chống đói nghèo khu vực châu Á, Thái Bình Dương do ESCAP tổ chức tại Bangkok, 9-1993.

and the economically active poor) (Marguerite Robinson, 2000).

BẢNG 1: Hai loại người nghèo: nghèo kinh tế và cực nghèo

Loại nghèo	Đặc điểm chính
Nghèo kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> • Có mức sống từ 1 đô la Mỹ/ngày trở xuống • Những người có việc làm nhất định • Những người đạt được một số điều kiện sau: có ngưỡng kinh tế tối thiểu so với người nghèo là sự tồn tại nguồn thu nhập tin cậy, tự do trong việc lựa chọn các khoản nợ, có sức khoẻ, có nguồn lực nhất định, có điều kiện để phát triển • Thu nhập nhỏ, thường có tiết kiệm với quy mô nhỏ ở các dạng rất khác nhau • Thường tham gia và có khả năng tham gia tích cực vào hoạt động tài chính vi mô thương mại
Cực nghèo	<ul style="list-style-type: none"> • Có mức sống dưới 0,75 đô la Mỹ/ngày • Mức sống này thấp hơn mức tối thiểu • Gồm những người thất nghiệp, thiếu việc làm, được trả công thấp đến mức mà tiền công không đủ để đáp ứng nhu cầu tối thiểu về calo, để vượt qua sự duy trì dưỡng • Những người quá già, quá trẻ, tàn tật, sống ở vùng sâu và vùng xa, tài nguyên nghèo • Ít trực tiếp tham gia vào hoạt động tài chính vi mô thương mại, nhưng được lợi gián tiếp từ sự phát triển

Ở Việt Nam, nghèo đói được phân theo chuẩn nghèo quốc gia, nghĩa là dựa vào thu nhập bình quân khẩu/tháng. Theo *chuẩn nghèo giai đoạn 2001-2005*, những người có mức thu nhập dưới ngưỡng sau đây được coi là nghèo (80 nghìn đồng/khẩu/tháng ở các vùng hải đảo và vùng núi nông thôn; 100 nghìn đồng/khẩu/tháng ở đồng bằng nông thôn và 150 nghìn đồng/khẩu/tháng ở thành thị). Dựa theo các chỉ tiêu tổng hợp, tùy theo từng địa phương, Việt Nam còn phân các nhóm hộ ra thành nhiều mức khác nhau, nhưng phổ biến là: hộ đói, nghèo, trung bình, khá và giàu.

Do mức sống của người dân nói chung ngày càng tăng, cùng với định hướng chung là từng bước tiếp cận với các nước đang phát triển trong khu vực về XĐGN, nên chuẩn nghèo giai đoạn 2001-2005 của Việt Nam không còn phù hợp với giai đoạn mới. Vì vậy, *chuẩn nghèo cho giai đoạn 2006-2010* đã được điều chỉnh có tính đến các yếu tố ảnh hưởng (trượt giá, tăng trưởng...). Ngày 8-7-2005, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết

định 170/2005/QĐ-TTg ban hành tiêu chí chuẩn nghèo như sau: 1) *Đối với khu vực nông thôn, những hộ có thu nhập bình quân đầu người một tháng từ 200.000 đồng trở xuống*; 2) *Đối với khu vực thành thị, những hộ có thu nhập bình quân đầu người một tháng từ 260.000 đồng trở xuống*.

1.2. Thực trạng nghèo đói

Mặc dù đã có nhiều tiến bộ trong phát triển, nhưng nghèo và đói vẫn tồn tại và là thách thức lớn đối với loài người. Trên thế giới vẫn còn 2,8 tỷ người sống trong nghèo đói, trong đó, 1,2 tỷ người sống ở mức thu nhập dưới 1 đô la Mỹ/ngày; 2 tỷ người thiếu dinh dưỡng, i-ốt và vi lượng, 50% phụ nữ mang thai suy dinh dưỡng, 125 triệu trẻ em thiếu Vitamin A và hàng chục triệu trẻ em có khuyết tật về mắt.

Ở Việt Nam, theo chuẩn nghèo giai đoạn 2001-2005, tỷ lệ nghèo đã giảm từ 58,1% năm

* Nguồn: Báo cáo Hội nghị nghèo đói của LHQ tại Trung Quốc ngày 26-27/5/2004.

1993 xuống một nửa vào năm 2002 (bảng 2). Tuy nhiên, tỷ lệ nghèo ở nông thôn, nhóm dân tộc thiểu số và các vùng đông dân cư còn rất cao (bảng 2 và 3). Điều đáng

chú ý là số tương đối về người nghèo ở đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long không những không giảm mà có xu hướng tăng lên (bảng 3).

BẢNG 2: Tỷ lệ nghèo ở Việt Nam (%)

	1993	1998	2002
Tỷ lệ nghèo	58,1	37,4	28,9
Thành thị	25,1	9,2	6,6
Nông thôn	66,4	45,5	35,6
Người Kinh và người Hoa	53,9	31,1	23,1
Dân tộc thiểu số	86,4	75,2	69,3
Nghèo lương thực	24,9	15,0	10,9
Thành thị	7,9	2,5	1,9
Nông thôn	29,1	18,6	13,6
Người Kinh và người Hoa	20,8	10,6	6,5
Dân tộc thiểu số	52,0	41,8	41,5

BẢNG 3: Tỷ lệ người nghèo của vùng (%)

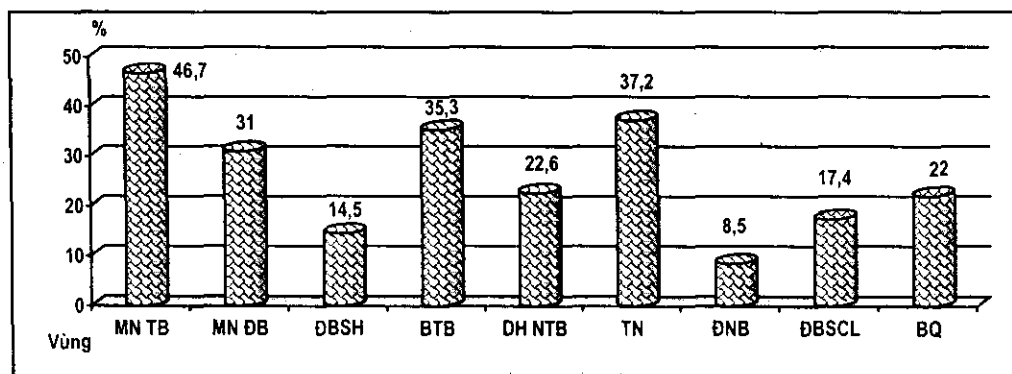
	1993	1998	2002
Tỷ lệ nghèo chung	100	100	100
Miền núi phía bắc	25	22	15
• Đông Bắc	20	16	12
• Tây Bắc	6	7	3
Đồng bằng sông Hồng	18	17	22
Bắc Trung Bộ	18	20	13
Duyên hải miền Trung	8	7	8
Tây Nguyên	5	10	6
Đông Nam Bộ	5	5	15
Đồng bằng sông Cửu Long	21	17	21

Ghi chú: Tỷ lệ nghèo tính bằng tỷ lệ % dân số.
 Nguồn: Tổng cục Thống kê

Theo chuẩn nghèo mới giai đoạn 2006-2010, ước tính vào cuối năm 2005, cả nước có khoảng 3,9 triệu hộ nghèo, chiếm 22% số hộ toàn quốc.

Vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất là vùng Tây Bắc (46,7%) và Tây Nguyên (37,2%), thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ (8,5%) (đồ thị 1)*.

ĐỒ THỊ 1: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn 2006-2010



* Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội, 2005.

2. Đặc điểm tài chính của người nghèo

Trước khi bàn về dịch vụ tài chính cho người nghèo, cần thiết phải hiểu được đặc điểm của người nghèo trên phương diện tài chính. Từ trước đến nay, có một số người nhìn vào cuộc sống của người nghèo chủ yếu là thấy màu tối hơn là màu sáng. Theo họ, người nghèo là những người không biết làm ăn, không biết tiết kiệm, làm thì ít, tiêu dùng thì nhiều, không có tích lũy... Cách nhìn đó chưa đúng và không đầy đủ. *Trên phương diện tài chính, người nghèo là người tiêu dùng lớn và người nghèo cũng là người tiết kiệm.*

Trước hết, *người nghèo là người tiêu dùng lớn.* Lớn ở đây có nghĩa là mức chi tiêu của họ thường lớn hơn mức thu nhập mà họ kiếm được. Các khoản chi tiêu của người nghèo thường bao gồm: 1) Nhu cầu cơ bản: ăn, mặc, ở, học hành và đi lại; 2) Nhu cầu xã

hội: hiếu, hỷ, tiêu dùng cho các phong tục tập quán; 3) Nhu cầu khẩn cấp mang tính cá nhân như: điều trị ốm đau, mất việc, bị trộm cắp. Nhu cầu không mang tính cá nhân: chiến tranh, thiên tai; 4) Nhu cầu có tính cơ hội: cơ hội đầu tư kinh doanh, mua đất và mua sắm tài sản.

Người nghèo cũng là người tiết kiệm. Đặc điểm này ít được các nhà kinh tế, các tổ chức dịch vụ tài chính ngân hàng và phi ngân hàng lưu tâm đến cho đến tận những năm 70 của thế kỷ XX. Tuy nhiên, đặc điểm được nhận thấy ngày càng rõ vào những thập kỷ sau này. Người nghèo mong muốn tiết kiệm, có thể tiết kiệm và đã tiết kiệm, thậm chí khoản tiết kiệm là nhỏ và không thường xuyên (hộp 1, bảng 4 và 5). Thực tế, trong nông thôn, người nghèo đã tham gia tiết kiệm theo nhiều hình thức cá nhân và tập thể (tham gia phường, họ).

HỘP 1: Liệu chúng tôi không có con, có cháu ư?

Tôi cùng với chị phụ trách Chương trình tín dụng - tiết kiệm của xã được tiếp chuyện với vợ chồng chị Triệu Thị Xa, dân tộc Dao ở tỉnh H. Thu nhập của anh chị chủ yếu từ việc đập gạch thành gạch vụn để làm vật liệu xây dựng. Đây là cuộc trò chuyện giữa chúng tôi với vợ chồng chị Triệu Thị Xa tại nhà của anh chị:

Khách: Mỗi ngày, anh chị cần bao nhiêu thu nhập để trang trải cho đời sống hàng ngày?

Chồng: Chúng tôi cần 25 nghìn đồng.

Khách: Thế hàng ngày anh chị kiếm được bao nhiêu tiền?

Chồng: Thường thì 18 nghìn đồng?

Khách: Nhưng trong sổ tiết kiệm, có ghi anh chị đã tiết kiệm được 3 nghìn đồng ở hầu hết các ngày? Làm thế nào mà anh chị tiết kiệm được? Tại sao lại vậy?

Vợ: Ý bác là thế nào ạ?

Cán bộ TD-TK: Ông ấy muốn nói là: nhà chị cần tiêu hàng ngày 25 nghìn mà chỉ thu được 18 nghìn, làm thế nào để có đủ mà chi tiêu như vậy?

Vợ: Chúng em sẽ dói. Còn cách nào khác đâu? Thế ông bảo chúng tôi nên làm gì?

Cán bộ TD-TK: Không phải thế, mà ông ấy muốn biết vì sao anh chị lại tiết kiệm được?

Chồng: Cho tương lai của chúng tôi. Mọi người ai cũng nghĩ về tương lai. Liệu chúng tôi không có con, có cháu ư?

BẢNG 4: Mức tiết kiệm trong năm 2002 của các hộ ở Bắc Kạn

Loại hộ	% Số hộ gửi tiền mặt	Số tiền tiết kiệm bình quân hộ VNĐ
Đói (n=18)	17	975.000
Nghèo (n=27)	19	1.350.000
Trung bình (n=50)	32	2.786.667
Khá (n=15)	27	1.475.000
Giàu (n=8)	25	4.000.000
Chung (n=118)	25	2.2247.056

Nguồn: Demand Orientation in Rural Finance: Evidence from Northern Vietnam by Gertrud Buchenrieder, 2002.

BẢNG 5: Số hộ dự định tiết kiệm với mức tiết kiệm do họ đề xuất năm 2002 ở Bắc Kạn và Sơn La

	Bắc Kạn		Sơn La		Tổng số	
	%	VND/tháng	%	VND/tháng	%	VND/tháng
Đói	87 (n=17)	13.857	85 (n=26)	13.409	84 (n=43)	13.583
Nghèo	85 (n=27)	10.587	81 (n=64)	25.769	81 (n=91)	21.196
Trung bình	92 (n=49)	26.553	85 (n=33)	25.893	88 (n=82)	25.958
Khá	87 (n=15)	33.231	100 (n=19)	131.053	94 (n=34)	91.313
Giàu	100 (n=8)	13.750	-0 (n=0)	-	100 (n=8)	13.750
Chung	89 (n=116)	21.102	85 (n=142)	40.083	86 (n=258)	31.345

Nguồn: Demand Orientation in Rural Finance: Evidence from Northern Vietnam by Gertrud Buchenrieder, 2002

3. Dịch vụ tài chính cho người nghèo

Từ nghiên cứu đặc điểm tài chính của người nghèo chúng ta có thể kết luận rằng: Người nghèo có thể và đã tiết kiệm, thậm chí khoản tiết kiệm đó là nhỏ và không thường xuyên. Người nghèo thường cần lượng tiền lớn để đáp ứng nhiều mục tiêu khác nhau cho đời sống của họ. Vậy, làm thế nào để hầu hết người nghèo có được lượng tiền lớn đáp ứng nhu cầu của họ?

Người nghèo có thể có được số tiền lớn đó bằng một trong ba cách sau: *một là* bán tài sản họ đã có (đất, tài sản trong nhà...) và hy vọng sẽ có (lúa non, bán xanh hoa quả...); *hai là* vay tiền bằng cách thế chấp, cầm cố các tài sản đó. (Chuyển tài sản thành tiền mặt để đáp ứng nhu cầu mua sắm con giống, vật tư...); *ba là* tiết kiệm tích góp, chuyển các khoản tiết kiệm nhỏ thành khoản tiền lớn. Điều này đòi hỏi việc tiết kiệm thường xuyên hay không thường xuyên, cho phép phát huy khả năng để tiết kiệm bằng nhiều cơ chế linh hoạt và phù hợp. Cơ chế tiết kiệm này bao gồm: 1) Tiết kiệm: cho phép thu được số tiền lớn trong tương lai từ các khoản tiết kiệm nhỏ bây giờ; 2) Vay vốn: có được lượng tiền khá lớn ngay bây giờ bằng cách phải trả dần các khoản tiền vay trích từ tiết kiệm trong gia đình; 3) Bảo hiểm: cho

phép có được số tiền ở thời điểm nhất định nhờ có các khoản tiết kiệm bây giờ và tương lai

Như vậy, dịch vụ tài chính cho người nghèo là phương thức giúp họ có được lượng tiền lớn hơn khi họ cần tiền hay có cơ hội để đầu tư. Người nghèo có thể bán tài sản để có tiền mặt. Tuy nhiên, họ lại thường có ít hay không có tài sản. Người nghèo có thể dùng tài sản thế chấp hay cầm cố tạm thời để có tiền. Đây là dịch vụ khá phổ biến, nhưng người nghèo lại luôn có ít tài sản (Stuart Rutherford, 1999).

Cách giải quyết tin cậy và bền vững để người nghèo có tiền phục vụ nhu cầu của họ là tạo cho họ khả năng và thực hiện tiết kiệm từ những khoản tiết kiệm nhỏ, thường xuyên. Dịch vụ tài chính cho người nghèo thông qua cơ chế tiết kiệm bao gồm:

- Dịch vụ tiết kiệm cho phép họ tích lũy hôm nay để có khoản tiền ngày mai.
- Dịch vụ tín dụng: cho phép họ có được khoản tiền bây giờ và trả dần trong tương lai.
- Dịch vụ bảo hiểm: cho phép người nghèo có được khoản tiền khi cần bằng cách tiết kiệm theo một chu trình nhất định.
- Có thể kết hợp 2 trong các phương thức trên.

4. Tài chính vi mô cho xoá đói giảm nghèo

Tài chính vi mô là dịch vụ tài chính quy mô nhỏ của tổ chức tín dụng bên vững - chủ yếu là tín dụng và tiết kiệm - được cung cấp cho những người làm nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, ngành nghề, buôn bán và dịch vụ với quy mô nhỏ. Thực tiễn cung cấp tài chính ở Bangladesh, Bolivia, Ấn Độ trong những năm 80 và 90 của thế kỷ trước đã chỉ ra rằng: tài chính vi mô thực sự là công cụ hữu hiệu cho xoá đói giảm nghèo. Hàng chục triệu hộ nghèo ở Ấn Độ, Bangladesh đã tiếp cận và vượt nghèo từ tài chính vi mô. Tài chính vi mô cho xoá đói giảm nghèo là dịch vụ tài chính phù hợp với đặc điểm tài chính của người nghèo. Tài chính vi mô có những đặc điểm cơ bản sau đây:

Một là, tài chính vi mô cung cấp dịch vụ tài chính quy mô nhỏ chủ yếu là tín dụng và tiết kiệm. Các ngân hàng thường cho rằng dịch vụ cho vay và tiết kiệm món nhỏ không có lãi, và vì thế, họ không quan tâm tới các món vay nhỏ và tiết kiệm nhỏ. Điều này dành chỗ cho tín dụng tư nhân phát triển, nhất là ở nông thôn. Dịch vụ tín dụng thương mại tư nhân luôn sẵn có nhưng chi phí vay lớn (vì lãi suất cao) cho người vay, nhất là người nghèo. Các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức tài chính phi ngân hàng đã có phương pháp cung cấp tín dụng phù hợp cho những người vay có thu nhập thấp. Tiết kiệm cho phép người tiết kiệm tích góp được vốn cho tương lai. Tiết kiệm nhắc nhở người sử dụng vốn có ý thức sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm. Tín dụng và tiết kiệm là hai mặt không tách rời của tài chính vi mô.

Hai là, đối tượng phục vụ của tài chính vi mô là những người nghèo, chủ yếu là những người có nguồn thu nhập hay có sinh kế kiếm sống nhất định, nếu được cung cấp tài chính sẽ có thể vươn lên. Người nghèo có phương thức kiếm sống khác nhau: làm nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp, ngành nghề, dịch vụ, buôn bán, tái chế, làm thuê, cho thuê (trâu bò, ruộng đất, máy móc...).

Ba là, tài chính vi mô chủ yếu cung cấp dịch vụ tài chính cho người nghèo, thu hút người nghèo tham gia vào hoạt động tín dụng và tiết kiệm. Các tổ chức tài chính quy mô lớn, thường không thành công khi tiếp cận tới người nghèo vì họ chưa lôi kéo sự tham gia của người vay vào các hoạt động tín dụng và tiết kiệm. Người nghèo thường không có khả năng thông tin cho các thị trường tín dụng chính thống về nhu cầu dịch vụ vay và tiết kiệm. Do đó, các dịch vụ tài chính của tín dụng chính thống không được cung cấp cho họ. Những tổ chức tín dụng chính thống có thể cung cấp các dịch vụ tài chính lại không biết rõ nhu cầu. Người hiểu rõ nhu cầu không có quyền lực để cung cấp các dịch vụ đó. Tài chính vi mô đã thu hút người nghèo tham gia vào quá trình xác định nhu cầu, quyết định các hoạt động tín dụng hay tiết kiệm.

Bốn là, tổ chức cung cấp tài chính vi mô là những tổ chức bên vững tài chính. Sự bền vững tài chính được thể hiện ở sự bù đắp được chi phí, kể cả rủi ro, tăng nguồn thu, kích thích tiết kiệm, tạo ra vốn cho nhiều người vay tín dụng và tiết kiệm, giám sát và hỗ trợ trong sử dụng vốn tín dụng, tăng hiệu quả của sử dụng vốn. Tổ chức này thường là tổ chức đa chức năng (của người vay kết hợp với các tổ chức ngân hàng, xã hội và phát triển). Tài chính vi mô đã bù đắp tất cả chi phí và rủi ro không cần trợ cấp, mang lại lợi nhuận cho tổ chức tham gia.

Năm là, phương pháp tài chính vi mô được xây dựng đáp ứng cho từng cá nhân hay nhóm khách hàng tham gia. Tài chính vi mô cung cấp các dịch vụ tài chính: cho từng hộ hay nhóm hộ; cho từng hộ có điều kiện nhất định để tạo ra thu nhập, sẵn sàng trả các khoản vay và lãi - thường là những người nghèo kinh tế; cho nhóm khách hàng, nhất là những người cực nghèo, thông qua các nhóm tín dụng và tiết kiệm.

Sáu là, tài chính vi mô cung cấp dịch vụ tài chính ngay tại địa bàn mà người vay và tiết kiệm sinh sống, thu hút được nhiều người tham gia, giảm chi phí tín dụng, tăng tính cộng đồng, tăng tính tiết kiệm.

Bảy là, tài chính vi mô cung cấp dịch vụ tài chính cho lượng lớn khách hàng. Tài chính vi mô thông qua các tổ chức tài chính đa chức năng đã cung cấp dịch vụ tài chính cho hàng triệu khách hàng, có ảnh hưởng sâu rộng.

5. Tài chính vi mô ở một số nước trên thế giới

Sự tiến hóa của tài chính vi mô là sự tiến hóa của tài chính thương mại dựa trên sự phát triển công nghệ tài chính mới (cho vay món nhỏ, tín dụng gắn liền với tiết kiệm, lấy nhỏ nuôi lớn) ở thập kỷ 90 của thế kỷ XX. Trên thế giới, tài chính vi mô đã trải qua bốn giai đoạn phát triển: *một là*, những năm thập kỷ 70 là giai đoạn bắt đầu của tài chính vi mô. Giai đoạn này được diễn ra ở các nước đang phát triển, thông qua các chương trình xoá đói giảm nghèo. *Hai là*,

những năm 80 của thế kỷ XX là giai đoạn phát triển của tài chính vi mô. Tài chính vi mô đã phục vụ số đông khách hàng (hàng chục triệu người ở Indônêxia) mà vẫn có lãi. *Ba là*, những năm 90: tài chính vi mô phát triển như là một ngành riêng. Ở một số nước có sự cạnh tranh khá mạnh giữa các tổ chức tài chính vi mô cung cấp dịch vụ tài chính cho người nghèo (như ở Bolivia và Indônêxia (hộp 2 và bảng 6)). *Bốn là*, những năm 2000: mục tiêu của tài chính vi mô là đáp ứng được nhu cầu ở quy mô lớn về dịch vụ tài chính cho xoá đói giảm nghèo. Tài chính vi mô được các tổ chức tài chính lớn như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, Quỹ quốc tế về phát triển nông nghiệp coi là cách tiếp cận cơ bản để mang dịch vụ tài chính cho người nghèo, tạo điều kiện XĐGN một cách bền vững.

HỘP 2: Các tổ chức tài chính vi mô rất thành công trong cung cấp một cách bền vững dịch vụ tài chính cho người nghèo:

- Ngân hàng nhà nước Rakyat, Indônêxia (BRI). BRI đã cung cấp cho 25% dân số cả nông thôn và thành thị ở Indônêxia trong vòng 10 năm. BRI chuyển sang phương pháp tiếp cận thương mại năm 1984, bắt đầu có lãi từ năm 1986, không phụ thuộc vào trợ cấp ưu đãi năm 1987. Năm 1999, BRI có 802 triệu đô la trong 2,5 triệu lượt vay, 2,4 tỷ trong 24,1 triệu lượt hộ tiết kiệm. Tỷ lệ hoàn trả vốn là 98%, giúp cho Indônêxia vượt qua khủng hoảng.
- Ngân hàng tư nhân Bancosol của Bolivia. Bancosol cung cấp hơn 33% dân số và là ngân hàng có lãi nhất ở Bolivia. Ngân hàng tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh của nhiều ngân hàng tư nhân khác trong dịch vụ tài chính cho người nghèo.
- Hội vì sự tiến bộ xã hội của Bangladesh.
- Compartamos của México.

BẢNG 6. Huy động tiết kiệm của các thành viên trong hệ thống tài chính vi mô (tính đến cuối năm 1999)

MFI	Nước	Số người gửi tiết kiệm	Số dư tiết kiệm (USD)	Mức tiết kiệm bình quân (USD)	Tổng số vốn kinh doanh (USD)	Tỷ lệ huy động từ tiết kiệm (%)
ACEF	Senegal	13.327	73.519	6	10920.514	0,67
BRI	Indônêxia	24.235.688	2.429.608.541	100	35.775.911	286,52
ASA	Bangladesh	288.158	12.427.862	43	72.049.623	17,25
Bancosol	Bolivia	17.268	54.899.130	3.179	82.273.383	66,73
CERUDE	Uganda	194.179	26.830.471	138	10.855.187	247,17
BancoDEM	Dominican	4.850	13.414.642	2.766	41.807.212	32,09
Kafe Jiginew	Mali	42.358	4.577.778	108	7.546.329	60,66

Nguồn: Microbanking bulletin data published with permission of the microfiance network members.

Kinh nghiệm thành công của các tổ chức tài chính vi mô tự lập về tài chính của các nước bao gồm: 1) Phương pháp cho vay và dịch vụ tiết kiệm phù hợp với người nghèo: vay nhỏ, tăng dần mức vay, tiết kiệm tăng dần và tự nguyện; 2) Đào tạo cán bộ và chính sách cán bộ phù hợp đã khuyến khích các cán bộ tham gia hiểu sâu sắc về thị trường tài chính tín dụng; 3) Lãi suất được xác định phù hợp đảm bảo bù đắp được chi phí và mang lại lãi cho tổ chức tài chính; 4) Có hệ thống quản lý và tổ chức rộng khắp để mang dịch vụ tài chính tới dân nghèo; 5) Không trợ cấp; 6) Nhân rộng các điển hình, chia sẻ kinh nghiệm trong người nghèo về sử dụng vốn vay, quản lý vốn vay, tiết kiệm và các lĩnh vực khác.

6. Tài chính vi mô ở Việt Nam

Tài chính vi mô mới phát triển ở ta từ những năm thập kỷ 90. Tài chính vi mô ở ta thường do các tổ chức sau đây thực hiện: *một là*, những năm đầu của thập kỷ 90, các ngân hàng, nhất là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và sau này Ngân hàng Người nghèo đã bước đầu cung cấp dịch vụ tài chính vi mô cho các hộ và người nghèo. Tuy nhiên, tín dụng mà các ngân hàng cung cấp chủ yếu là tín dụng ưu đãi từ các quỹ do Chính phủ hay các tổ chức tài trợ cung cấp. Các ngân hàng cho vay vốn nhưng không huy động tiết kiệm. Đến năm 2001, thị trường tài chính được mở cửa, tín dụng ưu đãi không được chuyển qua các ngân hàng thương mại mà thực hiện qua Ngân hàng Chính sách xã hội cho đến nay. *Hai là*, các tổ chức phi chính phủ quốc tế: cung cấp tài chính vi mô ở 2 mức độ: 1) Cho vay lãi suất thấp và không huy động tiết kiệm; 2) Cho vay và huy động tiết kiệm. Các hoạt động tài chính vi mô theo mức độ 2 rất có hiệu quả, nhưng quy mô còn nhỏ hẹp.

Mô hình Ngân hàng Grameen của Bangladesh được Hội Phụ nữ áp dụng có cải tiến ở Sóc Sơn thông qua dự án tín dụng - tiết kiệm với sự hỗ trợ của CIDSE từ năm 1992, phát triển nhân rộng từ năm 1994. Cung cấp dịch vụ tài chính vi mô cho người nghèo qua

tín dụng - tiết kiệm rất thành công (Helen Todd, 1996). Từ kinh nghiệm này đến nay, Hội Phụ nữ đã nhân rộng mô hình đó cho cả nước với triệu lượt hộ được vay vốn và huy động tiết kiệm được hơn 355 tỷ đồng, thông qua hơn 70 nghìn nhóm tín dụng tiết kiệm, với tỷ lệ hoàn trả vốn là 94% (Hội phụ nữ Việt Nam, 1999).

Hệ thống ngân hàng của Nhà nước mà chủ yếu là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã hội đã cung cấp dịch vụ tài chính cho nông thôn. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chiếm tới 76%, Ngân hàng Chính sách xã hội chiếm 10% tổng số dư nợ của hệ thống ngân hàng ở Việt Nam cho nông dân vay (Kim Thị Dung, 2005). Các ngân hàng này bước đầu đã áp dụng hệ phương pháp tiếp cận tài chính vi mô, giúp nông dân có được các khoản tín dụng để phát triển sản xuất, XDGN./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Kim Chung, 2004, Micro-finance for Poverty Alleviation, Aisian Institute of Technology Center, 6-10/9/2004, Hanoi.
2. Hội LHPN Việt Nam, 1999, Báo cáo của TU Hội phụ nữ trong Hội nghị Điển hình phụ nữ xóa đói giảm nghèo ngày 13-14/10/1999.
3. Vietnam Development Report 2004, Poverty, Hanoi, December 2003.
4. Marguerite Robinson, 2003 The Micro Finance Revolution: Sustainable for the Poor.
5. Stuart Rutherford, 1999, The Poor and Their Money: An essay about Financial Services for the Poor.
6. Gurtrud Buchenrieder, 2003, Demand Orientation in Rural Finance - Evidence from Northern Vietnam.
7. Joe Remenyl and Benjamin Quinoes, 2000, Microfinance and Poverty Alleviation, London.
8. Prabhu Ghatge, 1992, Informal Finance: Some Finding from Asia.
9. Helen Todd, 1996, Cloning Grameen Bank: Replicating a Poverty Reduction Model in India, Nepal and Vietnam.
10. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2005, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2005-2010, Hà Nội.
11. Microbanking buletin, 2000, Data published with permission of the microfinance network members.
12. Kim Thị Dung, 2005, Hoạt động tài chính của một số tổ chức tín dụng cho nông thôn, Báo cáo khoa học, Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội.